

Số: 15 /APP-CV
V/v: Giải trình lợi nhuận chênh lệch trên
10% so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần sản xuất phụ gia và sản phẩm Dầu mỏ (APP) giải trình báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021 cụ thể như sau:

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | T. minh | Quý IV | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|---------|-----------------|----------------|---------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 01 | VI.1 | 38,230,867,956 | 45,735,060,687 | 199,819,894,808 | 189,819,059,180 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | | 15,069,830 | 120,674,610 | 269,651,012 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 38,230,867,956 | 45,719,990,857 | 199,699,220,198 | 189,549,408,168 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 32,284,028,634 | 38,938,326,983 | 170,221,091,827 | 165,973,275,092 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20-10-11) | 20 | | 5,946,839,322 | 6,781,663,874 | 29,478,128,371 | 23,576,133,076 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 56,216,666 | 77,750,427 | 117,735,837 | 233,021,111 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 593,588,113 | 605,052,443 | 2,245,265,217 | 2,909,632,202 |
| Trong đó : chi phí lãi vay | 23 | | 512,980,338 | 602,842,062 | 2,152,201,385 | 2,800,965,039 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8b | 3,307,838,484 | 3,087,357,373 | 12,273,109,029 | 10,549,970,212 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8a | 3,566,156,780 | 3,269,216,746 | 11,039,305,388 | 10,903,883,439 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (1,464,527,389) | (102,212,261) | 4,038,184,574 | (554,331,666) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 768,182,466 | 518,656,286 | 778,517,785 | 883,055,004 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 409,019,796 | 42,353,587 | 492,804,352 | 60,700,926 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 359,162,670 | 476,302,699 | 285,713,433 | 822,354,078 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (1,105,364,719) | 374,090,438 | 4,323,898,007 | 268,022,412 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | VI.10 | - | 252,441,737 | 679,684,658 | 252,441,737 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (1,105,364,719) | 121,648,701 | 3,644,213,349 | 15,580,675 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (233.96) | 25.75 | 749.51 | 3.30 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |



Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 16,38% do nguyên liệu nhập khẩu gặp khó khăn, hàng không về kịp để phục vụ sản xuất.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng do Công ty có chiến lược đẩy mạnh việc phát triển và mở rộng thị trường phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh cho những năm tới.
- Lợi nhuận khác giảm là do Công ty tiến hành thanh lý một số tài sản chưa hết khấu hao hết nhưng không còn nhu cầu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế trên BCTC của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP phát triển phụ gia và sản xuất sản phẩm Dầu mỡ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước
- Sở GD&ĐT Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng

